

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/DS-PT  
Ngày 06 - 5 - 2020  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nhiên

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Bá Kha  
Bà Đặng Thị Bích Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Trần Hùng U – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thân A, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Bà Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Ông Phạm Thành H, sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T B, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Thanh N – Văn phòng luật sư Phương N, Thuộc đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ1 (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NLQ1:* Luật sư Nguyễn Thanh N – Văn phòng luật sư Phương N, Thuộc đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H – bị đơn, NLQ1 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 trình bày:** Ngày 10/10/2009 giữa bà và bà Huỳnh Ngọc D có thỏa thuận với nhau về việc vay tiền của bà để mua bán cá và sử dụng trong gia đình từ năm 2009 đến cuối năm 2014, thì bà D vay tiền của bà đều trả gốc và lãi theo thỏa thuận, không có vấn đề gì. Từ ngày 24/11/2014 cho đến cuối năm 2017 bà có cho bà D vay tiền và vàng để làm vốn mua bán và sử dụng trong việc của gia đình và cưới vợ cho con trai, cụ thể như sau:

Ngày 24/11/2014, bà cho bà D vay 16 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi) và ngày 20/12/2014 bà D vay 05 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi), tổng cộng: 21 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi), với lãi suất là 2.100.000đ/21 chỉ vàng/tháng, bà D đã đóng lãi được 36.000.000 đồng.

Ngày 20/12/2014, bà D vay 7.000.000 đồng, lãi suất 30.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 2.730.000 đồng.

Ngày 20/01/2015, bà D vay 50.000.000 đồng, lãi suất 30.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 18.000.000 đồng.

Ngày 10/3/2015, bà D vay 50.000.000, lãi suất 30.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 13.500.000 đồng.

Ngày 10/5/2015, bà D vay 15.000.000 đồng, lãi suất 30.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 3.150.000 đồng.

Ngày 01/10/2015, bà D vay 20.000.000 đồng, lãi suất 30.000đ/triệu/tháng, đã đóng lãi được 1.800.000 đồng.

Ngày 01/01/2016 bà D vay 50.000.000 đồng, lãi suất 20.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 12.000.000 đồng.

Ngày 01/4/2016 bà D vay 50.000.000 đồng, lãi suất 20.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 8.000.000 đồng.

Ngày 08/5/2016 bà D vay 60.000.000 đồng, lãi suất 20.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 8.400.000 đồng.

Ngày 01/6/2016 bà D vay 50.000.000 đồng, lãi suất 20.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 6.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2016 bà D vay 100.000.000 đồng, lãi suất 10.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 5.000.000 đồng.

Ngày 05/10/2016 bà D vay 50.000.000 đồng, lãi suất 20.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 3.000.000 đồng.

Ngày 11/11/2016 bà D vay 100.000.000 đồng, lãi suất 10.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 2.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2017 bà D vay 50.000.000 đồng, lãi suất 10.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 6.000.000 đồng.

Ngày 10/6/2017 bà D vay 150.000.000 đồng, lãi suất 10.000đ/triệu/tháng, bà D đã đóng lãi được 9.000.000 đồng.

Ngày 01/9/2017 bà D vay 50.000.000 đồng, lãi suất 10.000đ/triệu/tháng, chưa nhận tiền lãi.

Tổng cộng bà đã nhận tiền lãi của bà D là 134.580.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày tháng năm cụ thể bà không nhớ thì bà có đưa cho bà D tờ giấy ghi nợ đề ngày 10/10/2009 và tờ giấy ghi nợ ngày 15/10/2016, thể hiện số tiền mà bà đã cho bà D vay (tổng cộng là 545.000.000 đồng) và lãi suất thỏa thuận của từng khoản vay. Tuy nhiên, số tiền 545.000.000 đồng trên hai tờ giấy nợ ngày 10/10/2009 và ngày 15/10/2016 là số tiền bà T1 cho bà D vay tính đến thời điểm năm 2009 và năm 2016; vì sau ngày 15/10/2016 bà còn cho bà D vay thêm nhiều lần với tổng số tiền là 307.300.000 đồng, nên số tiền mới lên đến 852.300.000 đồng như trong giấy cam kết mà hai bên đã chốt lại vào ngày 05/11/2017. Còn việc thỏa thuận lãi suất trong tờ giấy nợ ngày 15/10/2016 là đúng, nhưng thực tế khi bà D đóng tiền lãi cho bà thì không phải đóng như vậy; mà từ khi vay bà D chỉ đóng cho bà tổng cộng là 134.580.000 đồng, tiền lãi (gồm 36.000.000 đồng, tiền lãi của 21 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi) và 98.580.000 đồng tiền lãi của số nợ gốc 852.300.000 đồng) như bà đã trình bày ở trên. Mặt khác, việc bà D đã đóng lãi cho bà đối với từng khoản vay nêu trên được bao nhiêu tháng thì bà không nhớ rõ vì khi đó hai bên không có làm biên nhận.

Trong các lần cho vay nói trên, giữa bà và bà D không làm biên nhận, sau này đến ngày 01/11/2016 thì giữa bà D và bà T1 mới làm Giấy mượn tiền viết tay; đến 05/11/2017 thì bà D và NLQ1 làm Giấy cam kết cho bà T1, khi đó bà D thừa nhận còn thiếu số tiền là 852.300.000đ và NLQ1 có cam kết nếu bà D không trả được nợ thì NLQ1 đứng ra trả thay. Hiện nay, bà chỉ còn bản chính của Giấy cam kết ngày 05/11/2017 và bản photo của Giấy mượn tiền ngày 01/11/2016, còn bản chính của Giấy mượn tiền ngày 01/11/2016 đã bị mất.

Tại phiên tòa, bà T1 xin rút lại yêu cầu đối với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà T1 chỉ yêu cầu bà D, ông H (là chồng bà D) trả cho bà số tiền gốc là 852.000.000đ và 21 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi) và không yêu cầu tính lãi. Nếu bà D, ông H không trả được số tiền 852.000.000 đồng thì bà T1 yêu cầu NLQ1 phải chịu trách nhiệm trả số tiền này.

#### **Bị đơn bà Huỳnh Ngọc D trình bày:**

Năm 2009, bà có vay của bà T1 số vàng là 16 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi), ngày 20/12/2014 bà D tiếp tục vay 05 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi), tổng cộng bà nợ

của bà T1 21 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi), với lãi suất là 2.100.000đ/21 chỉ vàng/tháng. Trong đó: 16 chỉ vàng thì bà T1 lấy tiền lãi là 1.600.000đ/tháng, còn 05 chỉ vàng vay năm 2014 thì bà T1 lấy tiền lãi là 500.000đ/tháng. Tiền lãi hàng tháng bà đều đóng đủ cho bà T1. Từ khi vay đến nay, đối với 16 chỉ vàng bà đã đóng lãi được 153.600.000 đồng, đối với 05 chỉ vàng bà đã đóng lãi được 24.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2009, vay của bà T1 50.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 2.500.000 đồng, tổng cộng bà đã đóng lãi được 240.000.000 đồng.

Ngày 10/3/2009, vay của bà T1 50.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 2.500.000 đồng, tổng cộng bà đã đóng lãi được 240.000.000 đồng.

Ngày 01/10/2009, vay của bà T1 20.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018 là 96 tháng, với tổng số tiền là 96.000.000 đồng.

Ngày 20/12/2009, vay của bà T1 7.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, tổng cộng bà đã đóng lãi được 33.600.000 đồng.

Ngày 10/3/2012, vay của bà T1 15.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018, tổng cộng được 54.000.000 đồng.

Ngày 10/6/2013, vay của bà T1 100.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 5.000.000 đồng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018 là 60 tháng, với tổng số tiền là 300.000.000 đồng.

Ngày 01/01/2014, vay của bà T1 50.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 2.500.000 đồng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018 là 48 tháng, với tổng số tiền là 120.000.000 đồng.

Ngày 05/6/2014, vay của bà T1 50.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 2.500.000 đồng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018 là 43 tháng, với tổng số tiền là 107.500.000 đồng.

Ngày 07/6/2014, vay của bà T1 60.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 3.000.000 đồng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018 là 43 tháng, với tổng số tiền là 129.000.000 đồng.

Ngày 08/6/2014, vay của bà T1 50.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 2.500.000 đồng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018 là 43 tháng, với tổng số tiền là 107.500.000 đồng.

Ngày 08/6/2014, vay của bà T1 50.000.000 đồng, lãi suất 50.000đ/triệu/tháng, mỗi tháng đóng 2.500.000 đồng, bà đóng lãi từ khi vay đến tháng 3/2018 là 43 tháng, với tổng số tiền là 107.500.000 đồng.

Ngày 01/8/2014, bà vay của bà T1 50.000.000 đồng, hình thức trả góp, góp 12 tháng, ngày góp 200.000 đồng. Khi đó, bà không có tiền góp nên bà T1

tính sang tiền vay tháng, lãi suất thỏa thuận là 50.000đ/triệu/tháng. Bà đóng lãi từ tháng 8/2014 đến tháng 3/2018 là 40 tháng, mỗi tháng đóng 2.500.000 đồng, với tổng số tiền là 100.000.000 đồng.

Ngày 10/6/2015, bà vay của bà T1 150.000.000, hình thức trả góp, góp 12 tháng, ngày góp 600.000 đồng. Khi đó do bà không có tiền góp nên bà T1 tính sang tiền vay tháng, lãi suất thỏa thuận là 50.000đ/triệu/tháng. Bà đóng lãi từ tháng 6/2015 đến tháng 3/2018 là 42 tháng, mỗi tháng đóng 7.500.000 đồng, với tổng số tiền là 315.000.000 đồng.

Ngày 11/11/2016, bà vay của bà T1 100.000.000 đồng hình thức trả góp, góp 12 tháng, ngày góp 400.000 đồng. Khi đó, bà không có tiền góp nên bà T1 tính sang tiền vay tháng, lãi suất thỏa thuận là 50.000đ/triệu/tháng. Bà đóng lãi từ tháng 11/2016 đến tháng 3/2018 là 16 tháng, mỗi tháng đóng 5.000.000 đồng, với số tiền là 80.000.000 đồng.

Chứng cứ để chứng minh cho số nợ gốc bà còn nợ của bà T1 là tờ giấy ghi nợ đề ngày 10/10/2009 do bà T1 đưa cho bà tại nhà của bà T1 ở ấp Đ, thị trấn T và tờ giấy ghi nợ đề ngày 15/10/2016 do bà T1 đưa cho bà tại chợ Kinh B, thị trấn T. Trong đó: Tờ giấy nợ ngày 10/10/2009 thể hiện khoản nợ 395.000.000 đồng và 21 chỉ vàng, ngoài ra còn khoản tiền góp 150.000.000 đồng đóng tháng (khi đó không có tiền góp chuyển qua nợ vay); còn trong tờ giấy nợ ngày 15/10/2016 thể hiện khoản nợ 395.000.000 đồng và số tiền lãi mà bà phải đóng cho từng khoản vay đó, ngoài ra còn các khoản tiền góp mà hiện nay bà đã trả hết rồi. Theo đó, giấy nợ ngày 15/10/2016 kê rõ lãi suất của từng khoản vay như sau:

- 100 triệu đóng 3.000.000đ/tháng; 21 chỉ vàng đóng 2.100.000đ/tháng; 50 triệu đóng 2.500.000đ/tháng; 50 triệu đóng 2.500.000đ/tháng; 15 triệu đóng 400.000đ/tháng; 20 triệu đóng 1.000.000đ/tháng; 50 triệu đóng 2.500.000đ/tháng; 60 triệu đóng 3.000.000đ/tháng.

Theo cách thức đóng lãi như vậy thì từ khi vay đến ngày viết cam kết năm 2017 bà đã đóng lãi được 2.174.100.000 đồng như bà đã trình bày ở trên. Sở dĩ có tờ giấy nợ ngày 15/10/2016 này là do bà T1 đưa cho bà và bảo bà ký vào, để sau này nếu bà không trả được thì con bà cứ theo đó mà trả, nhưng bà không ký mà cất ở trong nhà.

Đối với việc bà đóng lãi này thì bà không yêu cầu nhận lại khoản tiền lãi mà bà đã đóng dư cho bà T1. Việc bà cầm tiền đi đóng tiền lãi cho bà T1 thì chỉ có bà và bà T1 biết, ngoài ra không có ai khác chứng kiến.

Mặt khác, tại mặt sau của tờ giấy nợ ngày 10/10/2009 có ghi là:

- 1 chân hụi 11/2016: 50 triệu đồng đóng 200.000đ
- 1 chân hụi 5/10/2016: 50 triệu đồng đóng 200.000đ
- Chân hụi 1/4/2016: 50 triệu đồng đóng 200.000đ
- 1 chân hụi 1/6/2016: 50 triệu đồng đóng 200.000đ

- 2 chân hụi 1/7/2016: 100 triệu đồng đóng 400.000đ

Bà khẳng định 6 chân hụi này không phải là tiền hụi mà là tiền góp, số tiền này bà đã trả hết, khi trả hai bên không có làm biên nhận.

Nay bà xác nhận còn nợ của bà T1 số tiền gốc là 395.000.000đ + 150.000.000đ = 545.000.000đ thể hiện trong hai giấy nợ (BL 239, 240). Sở dĩ trong giấy cam kết ngày 05/11/2017 bà thừa nhận có nợ của bà T1 852.300.000 đồng là vì trong đó có 545.000.000 đồng tiền gốc theo hai giấy nợ trên và 307.300.000 đồng tiền lãi. Nay bà D không đồng ý trả số nợ gốc 545.000.000đ cho bà T1 vì bà đã đóng lãi cho bà T1 với số tiền là 2.174.100.000 đồng.

#### **Bị đơn ông Phạm Thành H trình bày:**

Việc bà Nguyễn Thị Ánh T1 kiện vợ ông là bà Huỳnh Ngọc D đòi 852.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi) là do vợ ông tự vay tiền của bà T1, ông không hay biết gì; chỉ đến khi bà T1 ra chợ chỗ vợ chồng ông bán cá la um xum thì ông mới biết việc vay tiền giữa các bên, sau này ông có hỏi lại vợ ông thì ông mới biết được vợ ông đã đóng lãi cho bà T1 với số tiền là 2.174.100.000 đồng.

Ông khẳng định việc vay tiền giữa bà T1 với vợ ông thì ông không có liên quan gì, ông yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi mà bà D đã đóng cho bà T1 vào số nợ gốc mà vợ ông thừa nhận là 545.000.000đ và không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn vì ông không có ký vào các biên nhận nợ.

#### **NLQ1 trình bày:**

Bà là chị ruột của bà Huỳnh Ngọc D, đến ngày 05/11/2017 thì bà mới biết việc bà T1 có cho bà D vay số tiền là 852.300.000 đồng. Vào ngày 05/11/2017, bà có ký vào Giấy cam kết là sẽ đứng ra trả thay số tiền 852.300.000 đồng nếu em bà là Huỳnh Ngọc D không trả được nợ cho bà T1. Sở dĩ khi đó bà đứng ra nhận trả thay là vì bà T1 có hứa để cho bà D trả nợ dần hàng tháng và không cho chồng bà D hay, khi đó bà có hứa qua tết hụi sẽ trả cho bà T1 100.000.000 đồng; nhưng vì bà không hụi được nên không trả và bà T1 khởi kiện.

Bà cho rằng bà ký vào Giấy cam kết ngày 05/11/2017 là với mục đích chứng kiến chứ không phải bảo lãnh cho số tiền 852.300.000 đồng, nên bà không đồng ý theo yêu cầu của bà T1; ngoài ra bà không liên quan gì tới 21 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi) mà bà T1 cho bà D vay.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh T1.**

**2. Buộc bà Huỳnh Ngọc D và ông Phạm Thành H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ánh T1 số tiền là 816.000.000 đồng (tám trăm mười sáu triệu đồng) và 21 chỉ vàng 24K (9,8 tuổi).**

3. Buộc NLQ1 thực hiện nghĩa vụ trả số tiền là 816.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ánh T1 thay cho bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H khi bà D, ông H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền hoặc không đủ khả năng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng khác và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 09/12/2019 bị đơn bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết bà D đồng ý trả nợ cho bà T1 số tiền gốc 344.000.000 đồng và 21 chỉ vàng, bác yêu cầu buộc ông H liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T1.

Ngày 09/2/2019 NLQ1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ánh T1 về buộc bà có nghĩa vụ trả thay phần nợ của bà D cho bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Huỳnh Ngọc D giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn ông Phạm Thành H thay đổi nội dung kháng cáo về việc đồng ý cùng vợ là bà Huỳnh Ngọc D trả số nợ 344.000.000 đồng cho bà T1, NLQ1 giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ánh T1 về buộc bà có nghĩa vụ trả thay phần nợ của bà D cho bà T1. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D, ông H, NLQ1 cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào tờ cam kết 05/11/2017 để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ phía bị đơn cung cấp. Theo giấy phụ ghi ngày 10/10/2009 thì bà D chỉ thiếu của bà T1 gồm 21 chỉ vàng và số tiền 545.000.000 đồng, đến ngày 15/10/2016 bà T1 có làm biên nhận (có chữ ký của bà T1) cho bà D chỉ còn thiếu 21 chỉ vàng và 395.000.000 đồng, sau đó bà D có đóng tiền bà D đã đóng tiền cho bà T1 từ ngày 15/10/2016 đến ngày 26/3/2018 là 17 tháng x 3.000.000 đồng/1 tháng = 51.000.000 đồng. Như vậy bà D chỉ còn nợ bà T1 395.000.000 đồng – 51.000.000 đồng = 344.000.000 đồng. Như vậy, số tiền mà bà D còn nợ bà T1 còn lại 344.000.000 đồng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà D trả nợ 344.000.000 đồng. Đối với bị đơn ông H thay đổi nội dung đơn kháng đồng ý với vợ ông H trả nợ số tiền 344.000.000 đồng. Đối với kháng cáo của NLQ1, việc bà T1 đòi nợ bà D không có liên quan gì đến NLQ1, NLQ1 chỉ ý với người làm chứng trong việc này, không ai đọc lại cho NLQ1 nghe về việc tờ cam kết ngày 05/11/2017, đồng thời bà không biết chữ. Bà kháng cáo bác yêu cầu bảo lãnh số tiền bà D trả cho bà T1. Đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của NLQ1.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 không đồng ý đơn kháng cáo của bị đơn bà D, ông H, NLQ1, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Tờ giấy cam kết ngày 05/11/2017 có giá trị pháp lý cao nhất, trong vụ án này bà D, NLQ1 đều thừa nhận có ký vào tờ cam kết này. Ông H thay đổi nội dung đơn kháng cáo đồng ý

cùng trả số nợ cùng với vợ là bà D là có căn cứ. NLQ1 cho rằng không liên quan đến bà là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo bị đơn bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thanh H, chấp nhận đơn kháng cáo của NLQ1, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang theo hướng không buộc NLQ1 thực hiện nghĩa vụ trả số tiền là 816.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ánh T1 thay cho bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thanh H khi bà D, ông H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền hoặc không đủ khả năng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại đơn kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thanh H yêu cầu yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết bà D đồng ý trả nợ cho bà T1 số tiền gốc 344.000.000 đồng và 21 chỉ vàng, bác yêu cầu buộc ông H liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T1.

Giữa bà T1 với bà D đều thừa nhận việc giao dịch vay tiền trong một thời gian dài từ năm 2009 đến năm 2016 bà D đã vay mượn tiền nhiều lần. Trong đó, chị T1 cho rằng trong các lần mượn tiền hai bên không làm biên nhận, sau đến ngày 01/11/2016 thì giữa bà với bà D có làm giấy mượn tiền, đến 05/11/2017 thì bà D có làm tờ cam kết còn nợ bà T1 số tiền 852.300.000 đồng. Đồng thời, NLQ1 có cam kết nếu bà D không trả thì sẽ trả thay. Tuy nhiên, bà D cho rằng không như lời trình bày của bà T1, thừa nhận có làm tờ cam kết còn nợ bà T1 số tiền 852.300.000 đồng, nhưng bà D chỉ thừa nhận trong tổng số tiền này có 545.000.000 đồng là tiền gốc và 307.300.000 đồng là tiền lãi theo như bà D đã cung cấp chứng cứ 02 tờ giấy ghi nợ đề ngày 10/10/2009 và ngày 15/10/2016, theo như 02 tờ giấy ghi nợ trên thì bà đã đóng lãi cho chị T1 tổng số tiền 2.174.100.000 đồng, tại Tòa án cấp phúc thẩm bà chỉ thừa nhận còn nợ tiền gốc của chị T1 số tiền 344.000.000 đồng và thừa nhận còn nợ 21 chỉ vàng 24K (loại vàng 98%).

Xét thấy, bà D thừa nhận có nợ chị T1 21 chỉ vàng 24K (loại vàng 98%). Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T1 số vàng trên là đúng quy định của pháp luật.



Tại phiên tòa sơ thẩm bà D đã cung cấp chứng cứ 02 tờ giấy ghi nợ đề ngày 10/10/2009 và ngày 15/10/2016 (bút lục số 239 và 240) là trước ngày bà D đã viết cam kết cho bà T1 nên việc chốt nợ của bà D không căn cứ vào giấy ghi nợ ngày ngày 10/10/2009 và ngày 15/10/2016 mà căn cứ vào tờ cam kết ngày 05/11/2017 mà bà D đã thừa nhận bà có ký vào giấy cam kết (bút lục số 166). Do đó, không có cơ sở xem xét là bà còn nợ số tiền 344.000.000 đồng. Đồng thời theo kết luận giám định số 825/KL-KTHS ngày 01/10/2018; Kết luận giám định số 95/KL-KTHS ngày 16/01/2019 và kết luận giám định số 2503/C09B ngày 11/7/2017 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ viết và chữ ký D trong giấy cam kết ngày 05/11/2017 so với chữ viết và chữ ký của bà Huỳnh Ngọc D là do cùng một người viết và ký ra. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà D không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của bà D là có căn cứ và hợp pháp để phủ nhận giấy cam kết còn nợ bà T1 852.300.000 đồng do chính tay bà ký tên. Trong khi đó, chị T1 khẳng định giấy ghi nợ đề ngày 10/10/2009 và ngày 15/10/2016 là 545.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận, sau ngày 15/10/2016 bà còn cho bà D vay thêm nhiều lần tổng số tiền là 307.300.000 đồng, nên chốt số tiền lại là 852.300.000 đồng như trong giấy cam kết ngày 05/11/2017 là có cơ sở để chấp nhận, lời khai này phù hợp với các lời khai của bà D đã thừa nhận còn thiếu bà T1 số tiền 852.300.000 đồng tại Biên bản hòa giải về thỏa thuận nợ ngày 28/3/2018 của Công an xã T B, huyện T (bút lục số 04); Biên bản ghi lời khai ngày 26/3/2018 tại Công an xã T B (bút lục số 05); Biên bản hòa giải ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện T (bút lục 46 đến 52).

[2] Đối với khoản tiền lãi mà bà D đã trả cho chị T1 của số vàng 21 chỉ vàng 24K (loại vàng 98%) là 36.000.000 đồng nên khấu trừ vào số tiền gốc mà bà D đã nợ chị T1. Do theo quy định của pháp luật thì lãi suất vay vàng chỉ được chấp nhận khi Ngân hàng Nhà nước có quy định và tính bằng mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, nhưng hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có quy định về tính lãi suất cho vay vàng và pháp luật khác cũng không quy định; đối với số tiền lãi của số tiền gốc 852.300.000 đồng là 98.580.000 đồng, việc thỏa thuận lãi suất vay tiền giữa chị T1 với bà D vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Việc vay tiền của các bên diễn ra trong thời gian dài tổng số tiền lãi bà D đã đóng cho chị T1 98.580.000 đồng. Đồng thời chị T1 cũng không yêu cầu tính lãi thêm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của NLQ1 bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ánh T1 về buộc bà có nghĩa vụ trả thay phần nợ của bà D cho bà T1. NLQ1 cho rằng bà có ký vào giấy cam kết ngày 05/11/2017 do bà T1 và 01 số người đến nhà mẹ của bà để đe dọa, lúc đó mẹ bà bị bệnh, sức khỏe kém nên tôi ra can ngăn và có ký để chứng kiến việc bà T1 với bà D có mượn tiền nhau chứ không biết đó là giấy cam kết. Hội đồng xét xử xét thấy, không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của NLQ1, vì trong giấy cam kết ngày 05/11/2017 nếu em bà không trả thì bà trả thay em bà. Đồng thời tại lời Biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2018 (bút lục số 43) bà trình bày “Tôi thừa nhận có ký vào tờ cam kết và đứng ra trả thay

số tiền 852.300.000 đồng nếu em tôi là Huỳnh Ngọc D không trả được nợ cho chị T1 ....” Do đó, không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của NLQ1.

[4] Tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu với số tiền 300.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ về việc nguyên đơn rút yêu cầu số tiền này là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H, NLQ1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí sơ thẩm: Tỷ giá vàng 24k ngày 26/11/2019 = 01 chỉ vàng 24k = 4.100.000 đồng. Nên 21 chỉ vàng 24k = 86.100.000 đồng + 816.000.000 đồng = 902.100.000 đồng. Buộc bà D, ông H phải nộp án phí là: 36.000.000 đồng + (3% x 102.000.000 đồng) = 39.063.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H, NLQ1 mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 361, 363, 471, 474 Bộ Luật dân sự 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H, NLQ1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh T1.

2. Buộc bà Huỳnh Ngọc D và ông Phạm Thành H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Ánh T1 số tiền 816.000.000 đồng (tám trăm mười sáu triệu đồng) và 21 chỉ vàng 24K (loại vàng 98%).

3. Buộc NLQ1 thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 816.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ánh T1 thay cho bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H khi bà D, ông H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền hoặc không đủ khả năng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

**4.** Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 số tiền 300.000 đồng đối với bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H.

**5.** Về án phí và chi phí tố tụng khác

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Ngọc D ông Phạm Thành H phải nộp án phí với số tiền là: 36.000.000 đồng + (3% x 102.100.000 đồng) = 39.063.000 đồng (ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Ánh T1 số tiền là 19.819.500 đồng (mười chín triệu tám trăm mười chín nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0005012 ngày 04 tháng 5 năm 2018 và biên lai thu số 0005037 ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Huỳnh Ngọc D, ông Phạm Thành H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc D mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0003633 ngày 09/12/2019, biên lai thu số 0003634 ngày 09/12/2019 và biên lai thu số 0003635 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Về chi phí tố tụng khác:

- Bà Huỳnh Ngọc D phải nộp chi phí giám định tổng số tiền là 3.695.000 đồng (ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Bà D đã nộp đủ.

- NLQ1 phải nộp số tiền là 2.040.000 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng). NLQ1 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện T;
- THA dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Nhiên**